

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CAI LẬY
TỈNH TIỀN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 67/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 04/5/2022

V/v tranh chấp ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CAI LẬY, TỈNH TIỀN GIANG

- Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Mỹ Nhanh.

- Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Tư;

2. Bà Nguyễn Thị Kim Hạnh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Thùy Trang – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cai Lay.

Ngày 04 tháng 5 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cai Lay mở phiên tòa xét xử sơ thẩm vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 43/TLST-HNGĐ ngày 10 tháng 02 năm 2022 về việc: “Tranh chấp ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 48/2022/QĐST-HNGĐ ngày 31 tháng 3 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 54/2022/QĐST-HNGĐ ngày 18 tháng 4 năm 2022, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Nguyễn Hồng Diễm T, sinh năm 1993, (có mặt);

Địa chỉ: Ấp Q, xã B huyện C, tỉnh Tiền Giang.

- Bị đơn: Anh Lê Thanh T1, sinh năm 1982, (vắng mặt);

Địa chỉ: Ấp T, xã B, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Theo đơn khởi kiện, bản tự khai ngày 19/01/2022, trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Nguyễn Hồng Diễm T trình bày:**

Chị và anh Lê Thanh T1 xác lập quan hệ hôn nhân vào năm 2016, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện C. Thời gian đầu anh chị chung sống hạnh phúc đến năm 2018 thì phát sinh nhiều mâu thuẫn nguyên nhân là do tính tình không hợp nhau, bất đồng quan điểm trong cuộc sống nên anh chị thường xuyên cãi vã nhau làm cho cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc. Mặc dù chị đã cố gắng để hàn gắn tình cảm với anh T1 nhưng không có kết quả

mà ngược lại mâu thuẫn vợ chồng ngày càng gay gắt. Anh chị đã sống ly thân từ tháng 9/2021 đến nay. Nhận thấy mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, tình cảm vợ chồng không còn khả năng hàn gắn nên chị yêu cầu Tòa án giải quyết các vấn đề sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị T yêu cầu ly hôn với anh Lê Thanh T1.

- Về con chung: Có 02 con chung tên Lê Bảo T, sinh ngày 05/02/2017 và Lê Thị Anh T2, sinh ngày 14/8/2019. Khi ly hôn, chị T đồng ý giao 02 con chung cho anh T1 nuôi dưỡng, chị T không phải cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tổng đạt thông báo thụ lý vụ án nêu rõ yêu cầu của nguyên đơn, đơn khởi kiện, bản tự khai, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, thông báo kết quả phiên họp về việc kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa và triệu tập họp lệ nhiều lần nhưng anh T1 vắng mặt không lý do và cũng không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của chị T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi xem xét các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; Căn cứ lời trình bày của đương sự, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Nguyên đơn chị T có đơn yêu cầu ly hôn với anh T1, bị đơn anh T1 cư trú tại ấp T, xã B, huyện C, tỉnh Tiền Giang. Do đó, quan hệ pháp luật trong vụ án được xác định là “Tranh chấp ly hôn” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Cai Lậy theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về tố tụng: Tại phiên tòa, anh T1 vắng mặt lần thứ 2 mặc dù đã được Tòa án triệu tập họp lệ nên căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[3] Xét yêu cầu xin ly hôn của chị T là có cơ sở để Hội đồng xét xử chấp nhận, bởi lẽ:

3.1. Về quan hệ hôn nhân: Chị T và anh T1 kết hôn trên cơ sở tự nguyện, được Ủy ban nhân dân xã Bình Phú, huyện Cai Lậy cấp giấy chứng nhận kết hôn số 90 vào ngày 03/8/2016, được xem là hôn nhân hợp pháp.

Căn cứ vào lời trình bày của chị T thì sau khi kết hôn, chị và anh T1 chung sống hạnh phúc được một thời gian, sau đó anh chị bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, thường xuyên cãi vã nhau và sống ly thân từ tháng 9/2021 đến nay

vẫn không hàn gắn được tình cảm. Anh chị không còn quan tâm cuộc sống của nhau nữa, cho thấy giữa chị T và anh T1 đã không còn tình cảm vợ chồng, việc kéo dài hôn nhân sẽ không mang lại hạnh phúc cho cả hai.

Theo quy định tại Điều 19 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: *“vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình. Vợ chồng có nghĩa vụ sống chung với nhau.....”*. Do đó, việc chị T và anh T1 thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, sống ly thân trong thời gian dài chứng tỏ hôn nhân giữa hai người đã lâm vào tình trạng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được.

Ngoài ra, trong quá trình giải quyết vụ án, mặc dù Tòa án đã tổng đạt đầy đủ các văn bản tố tụng cho anh T1, mở phiên hòa giải để hàn gắn mâu thuẫn cho các bên nhưng anh T1 vắng mặt không lý do và cũng không gửi văn bản trình bày ý kiến của mình về việc ly hôn, từ đó cho thấy anh T1 không có ý định hàn gắn tình cảm vợ chồng với chị T. Do đó, chị T yêu cầu xin ly hôn với anh T1 là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

3.2. Về con chung: Quá trình chung sống, chị T và anh T1 có 02 con chung tên Lê Bảo T, sinh ngày 05/02/2017 và Lê Thị Anh T2, sinh ngày 14/8/2019. Xét thấy, cháu T và cháu T2 hiện đang sống với anh T1, cuộc sống sinh hoạt đã ổn định. Đồng thời tại văn bản xác nhận tình trạng hôn nhân và điều kiện nuôi con ngày 30/3/2022, chính quyền địa phương ấp Q, xã B xác nhận anh T1 có thu nhập hàng tháng ổn định đủ điều kiện nuôi 02 con chung. Do đó, chị T đồng ý giao cháu T và cháu T2 cho anh T1 trực tiếp nuôi dưỡng là có cơ sở nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

3.3. Về cấp dưỡng: Anh T1 chưa yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

3.4. Về tài sản chung, nợ chung: Chị T khai không có nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[4] Về án phí: Chị T phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm theo quy định tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ:

- Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Hồng Diễm T.

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho chị Nguyễn Hồng Diễm T được ly hôn với anh Lê Thanh T1.

2. Về con chung: Giao con chung tên Lê Bảo T, sinh ngày 05/02/2017 và Lê Thị Anh T2, sinh ngày 14/8/2019 cho anh Lê Thanh T1 trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng.

Chị Nguyễn Hồng Diễm T được quyền thăm nom, chăm sóc con chung mà không ai được quyền ngăn cản.

3. Về cấp dưỡng: Chị T chưa phải cấp dưỡng nuôi con do anh T1 chưa có yêu cầu.

4. Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

5. Về án phí: Chị T phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm được trừ vào 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001698 ngày 10/02/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang nên chị T đã nộp xong án phí.

6. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 02 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh T1 Giang;
- VKSND huyện Cai Lậy;
- Chi cục THADS huyện C;
- UBND xã B, huyện C;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

(Đã ký)

Phạm Thị Mỹ Nhanh

